CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

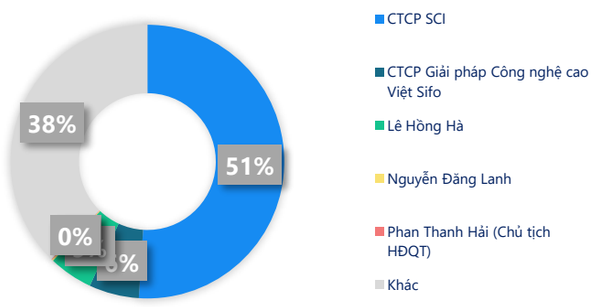
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

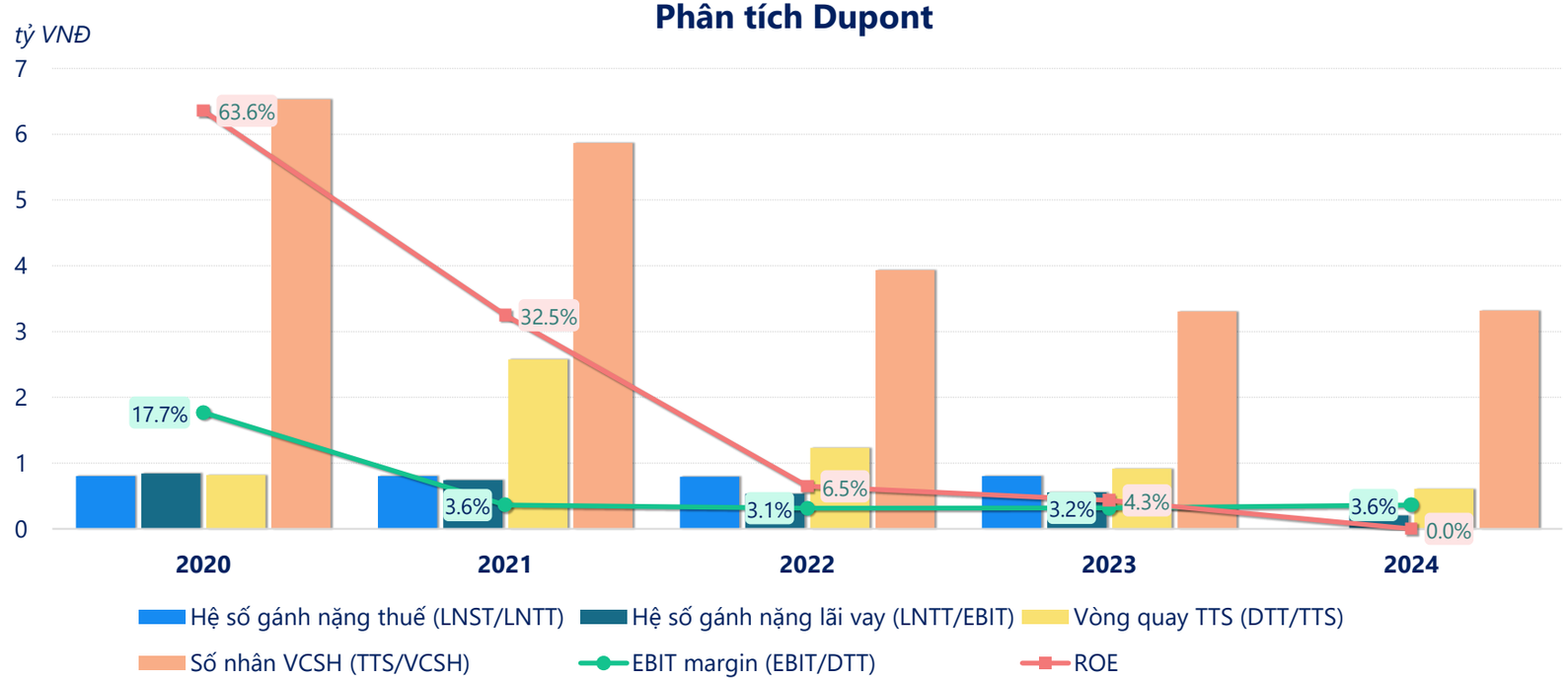
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 12,141
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	244
Số lượng CPLH (CP)	30,491,409
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,615
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.46
EPS	1
P/E	10464.1

	YTD	1T	3T	6T
SCI	2.6%	0.2%	-23.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,008

tỷ VNĐ

YoY: ▼472| -31.9%

LN sau thuế

2024

0.02

tỷ VNĐ

YoY: ▼21.1| -99.9%

ROE

2024

0.0%

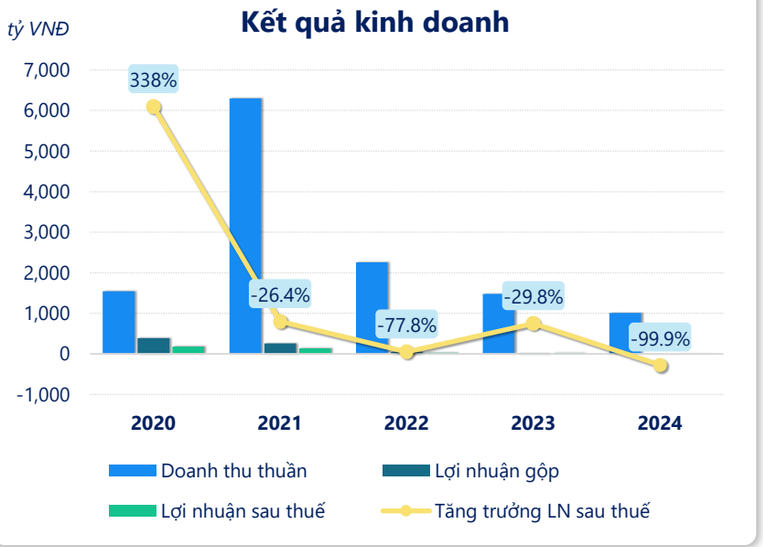
+/- YoY: ▼ 4.3%

ROA

2024

0.0%

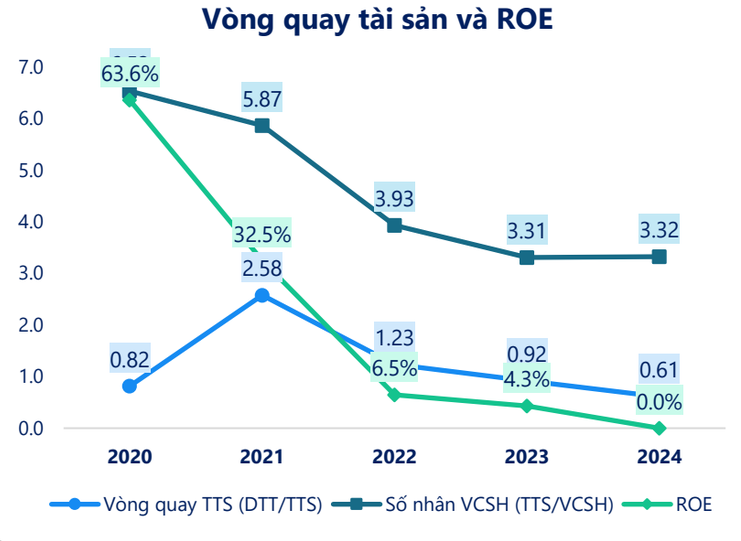
+/- YoY: ▼ 1.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.63%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

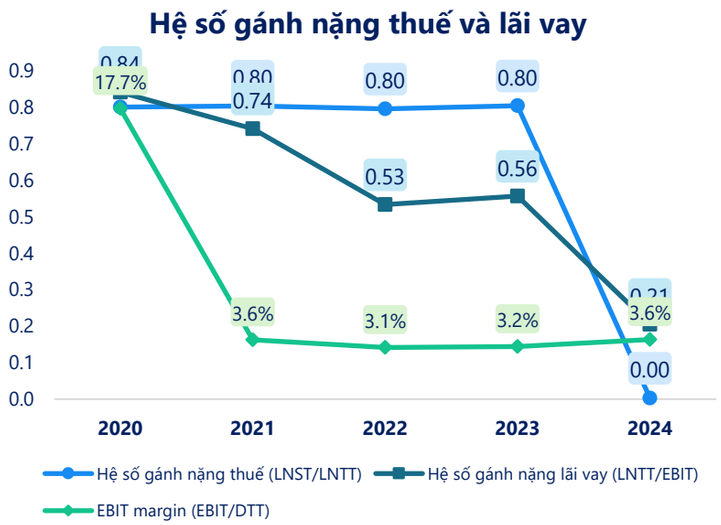
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.21**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SCI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **1,008** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 99.9%** chỉ còn **0.02** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

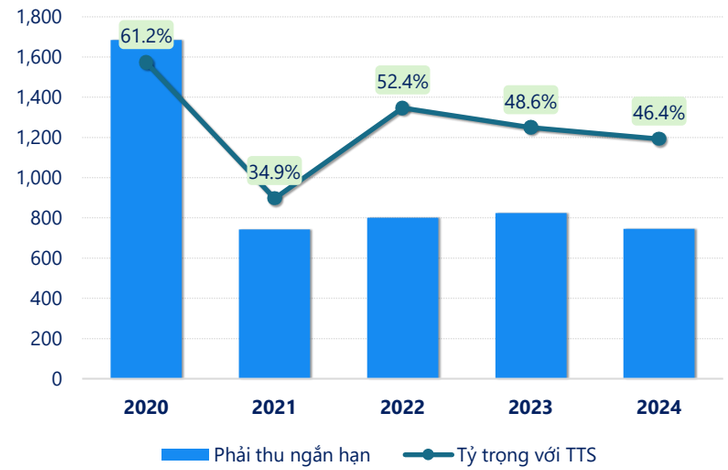


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.61**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.32** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

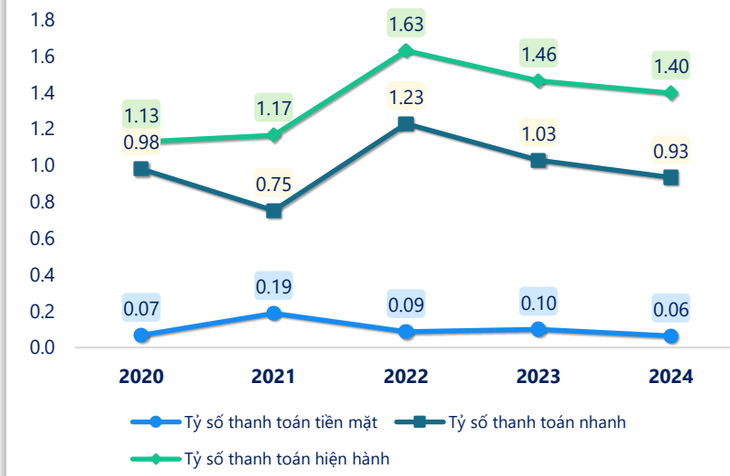
Phải thu ngắn hạn



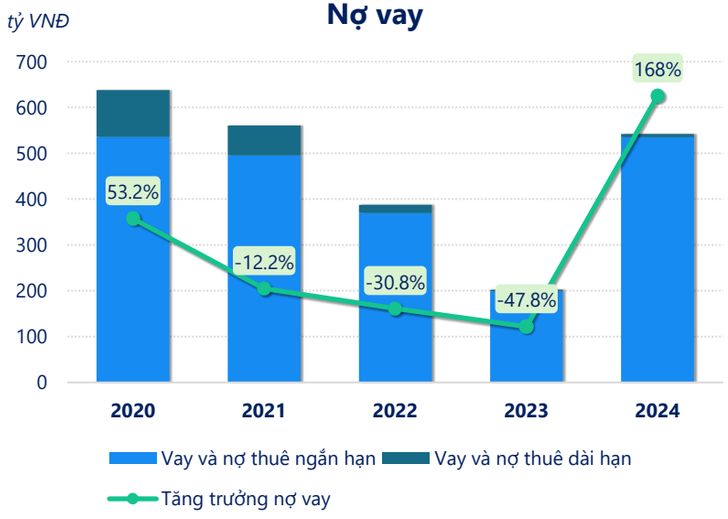
Hàng tồn kho



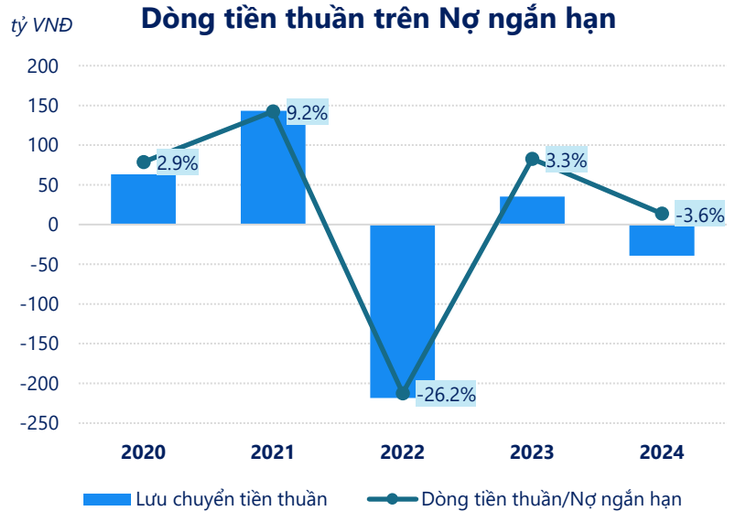
Chỉ số thanh khoản



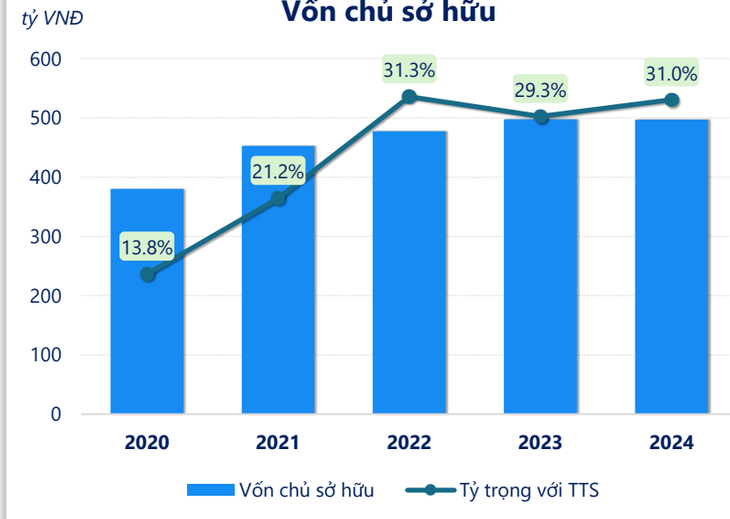
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,606**	**1,697**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,511	1,579	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	69.2	109	-36.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.30	5.98	5.4%
Phải thu ngắn hạn	745	824	-9.6%
Hàng tồn kho	501	469	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	189	172	10.1%
Tài sản dài hạn	**95.7**	**118**	**-18.9%**
Phải thu dài hạn	1.24	4.46	-72.1%
Tài sản cố định	90.4	107	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.78	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.03**	**4.65**	**-13.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,109	1,200	-7.6%
Nợ ngắn hạn	**1,081**	**1,078**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	199	169%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	316	-43.6%
Nợ dài hạn	28.2	121	-76.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.18	3.32	116%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**497**	**498**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**497**	**498**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	305	254	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,545**	**6,296**	**2,258**	**1,480**	**1,008**
Giá vốn hàng bán	1,154	6,037	2,206	1,460	1,008
Lợi nhuận gộp	**391**	**259**	**51.8**	**19.8**	**-0.46**
Doanh thu HĐTC	33.9	92.0	18.7	8.41	11.0
Chi phí TC	103	86.9	42.1	27.6	33.4
Chi phí lãi vay	**43.6**	**59.0**	**33.1**	**21.0**	**29.1**
LN trong công ty LKLD	0	2.41	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	91.5	99.3	28.7	13.2	56.4
LN thuần từ HĐKD	**231**	**167**	**-0.24**	**-12.6**	**-79.3**
Lợi nhuận khác	-1.05	1.15	38.1	38.9	86.8
LN trước thuế	**230**	**168**	**37.8**	**26.3**	**7.50**
Lợi nhuận sau thuế	**184**	**135**	**30.1**	**21.1**	**0.02**
LNST của CĐ cty mẹ	**184**	**135**	**30.1**	**21.1**	**0.02**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	316	115	-116	225	-355
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-474	160	69.9	-4.23	-24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	-132	-173	-185	340
Tiền đầu kỳ	84.4	148	291	73.1	109
Lưu chuyển tiền thuần	**63.4**	**143**	**-219**	**35.4**	**-39.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	-0.14	0.28	0.02	-0.22
Tiền cuối kỳ	148	291	73.1	109	69.2